TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-6-2019
V/v: Ly hôn giữa chị H và anh M

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp
2. Ông Nhâm Đức Hùng

Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị H, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Quang M, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Anh M có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31-5-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 1990, chị Võ Thị H và anh Trần Quang M quen biết và tiến tới hôn nhân nhưng không đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên thường xuyên cãi nhau, cuộc sống không còn hạnh phúc như trước, chị H và anh M đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể

hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh M và yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Chị H và anh M có 03 người con chung tên Trần Hữu L, sinh năm 1991; Trần Thị Diễm H, sinh năm 1994 và Trần Thị Diễm Ph, sinh năm 1997, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Trần Quang M trình bày tại Tòa án:

Anh M thống nhất với lời trình bày của chị H về hôn nhân, về nguyên nhân mâu thuẫn cũng như về con chung; về tài sản chung và nợ chung không có là đúng.

Nay chị H xin ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn vì thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Hiện nay các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh M xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh M có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 31-5-2019 chị Võ Thị H có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Quang M. Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Bị đơn anh Trần Quang M có đơn xin xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Võ Thị H và anh Trần Quang M chung sống với nhau vào năm 1990 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."

Do đó, không công nhận chị Võ Thị H và anh Trần Quang M là vợ chồng là phù hợp pháp luật.

[3] *Về con chung:* Chị H và anh M có 03 người con chung tên Trần Hữu L, sinh năm 1991; Trần Thị Diễm H, sinh năm 1994 và Trần Thị Diễm Ph, sinh năm 1997, hiện nay các con đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị H và anh M đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Chị H là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Võ Thị H và anh Trần Quang M.

2. Về con chung: Chị Võ Thị H và anh Trần Quang M có 03 người con chung tên Trần Hữu L, sinh năm 1991; Trần Thị Diễm H, sinh năm 1994 và Trần Thị Diễm Ph, sinh năm 1997, hiện nay các con đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Võ Thị H và anh Trần Quang M đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị H phải nộp 300.000 đồng nhưng chị H được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004996 ngày 04-6-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị H không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

5. Quyền kháng cáo: Chị Võ Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Quang M vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Tạ Thị Xuân